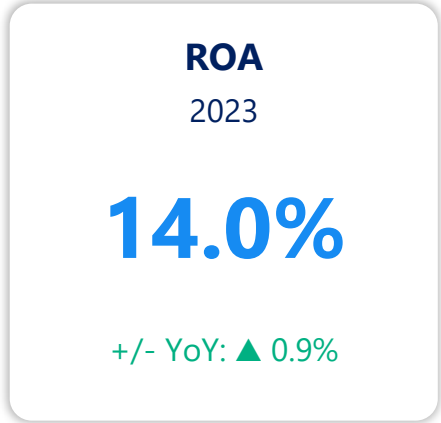
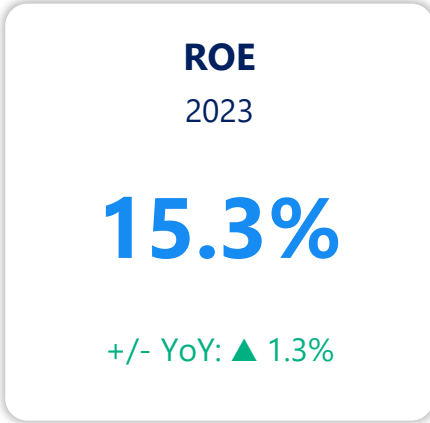
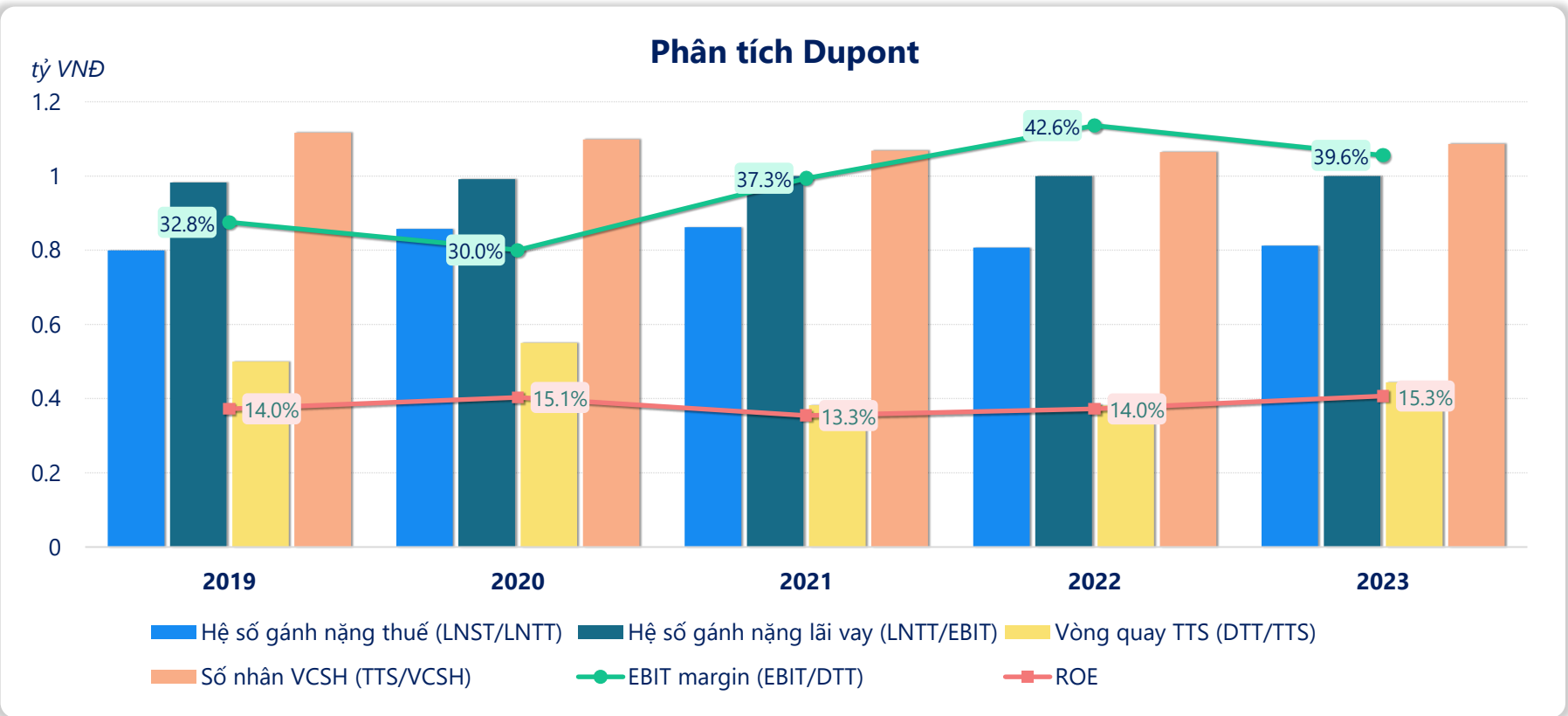
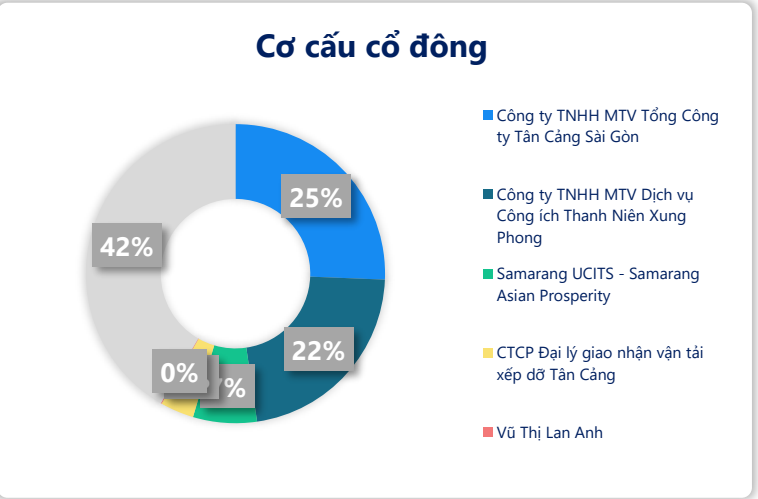


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

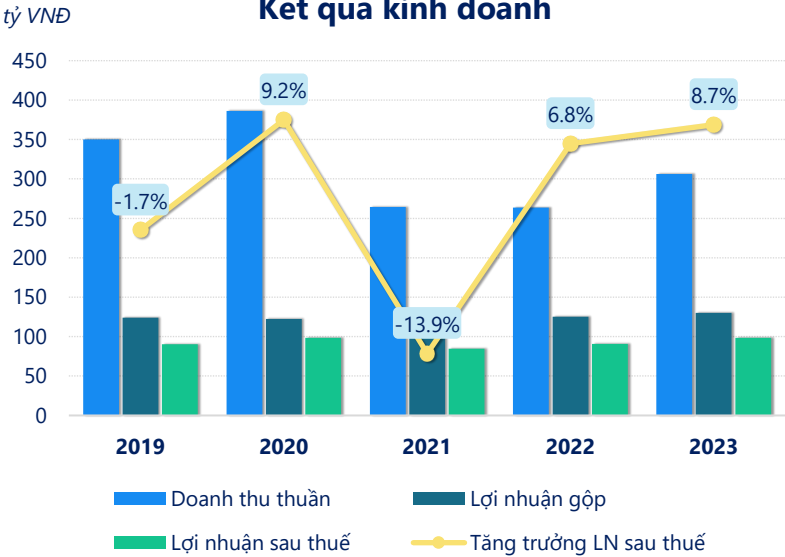
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		36,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		22,885 - 38,111
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,255
Số lượng CPLH (CP)		34,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,620
Sở hữu nước ngoài		10.7%
Beta		0.39
EPS		2,967
P/E		12.4

	YTD	1T	3T	6T
CLL	58.7%	3.9%	-0.8%	15.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)

Kết quả kinh doanh

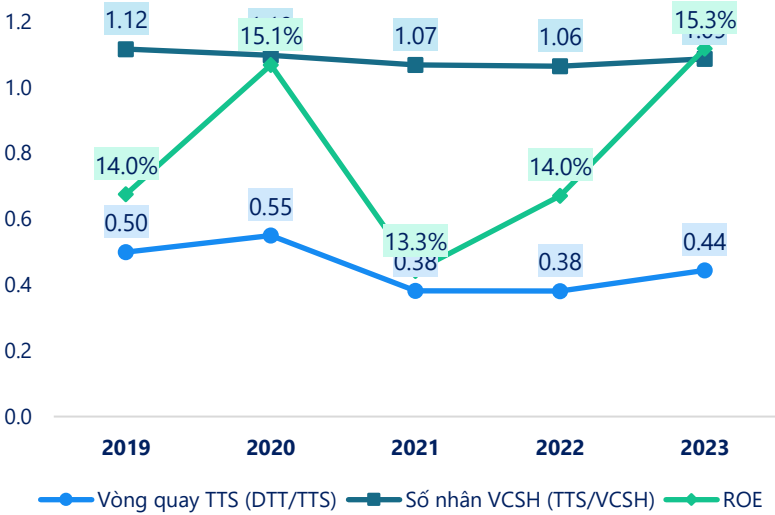


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **39.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

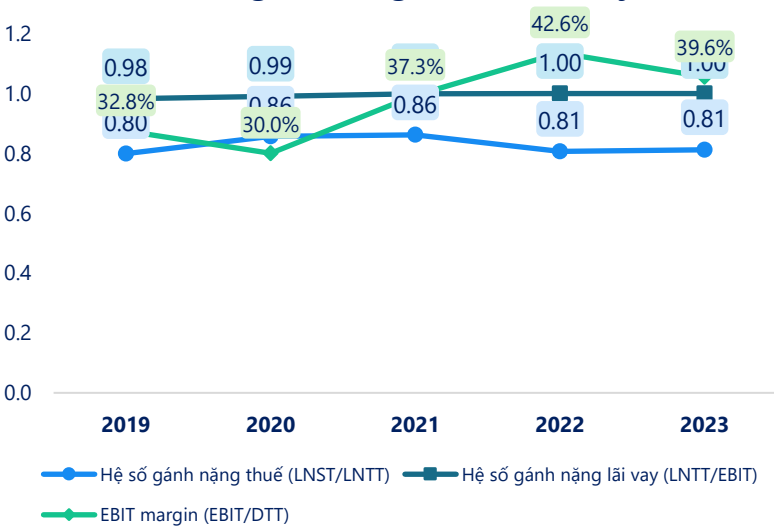
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CLL** ghi nhận doanh thu thuần **306.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **98.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.1%** và **tăng 8.68%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



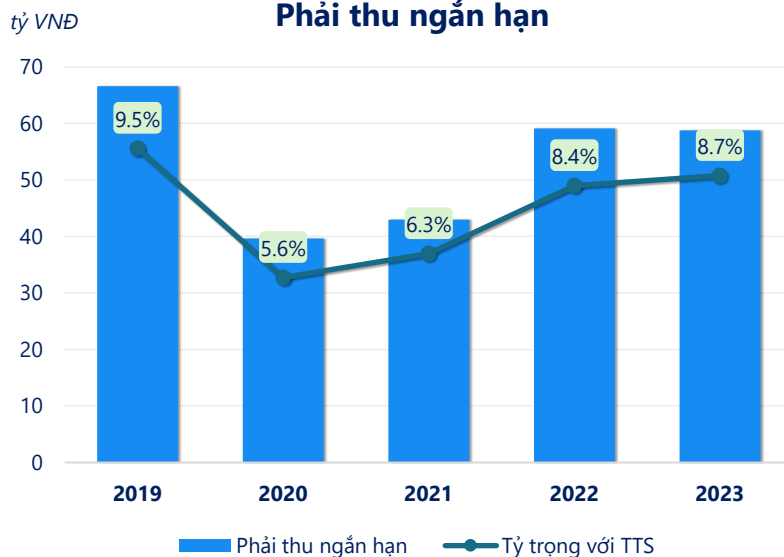
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.44**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)

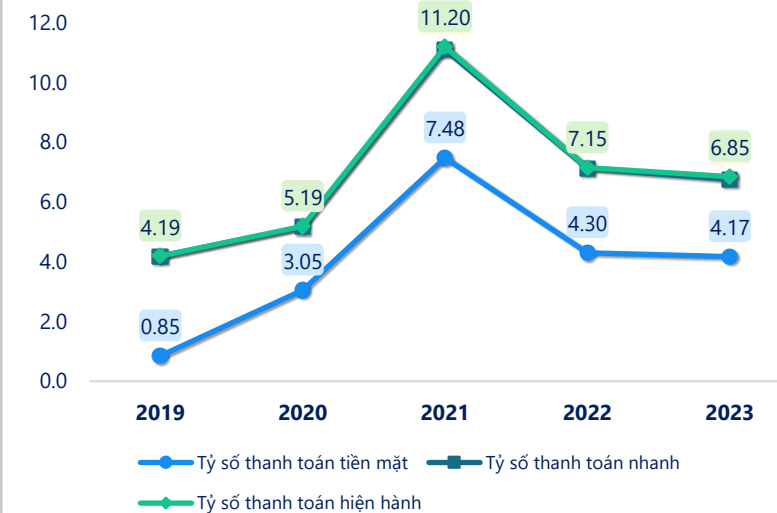
## Phải thu ngắn hạn



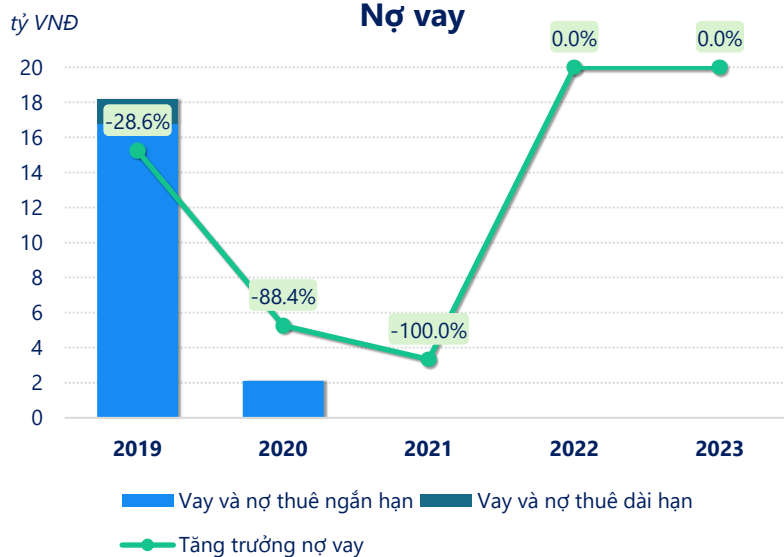
## Hàng tồn kho



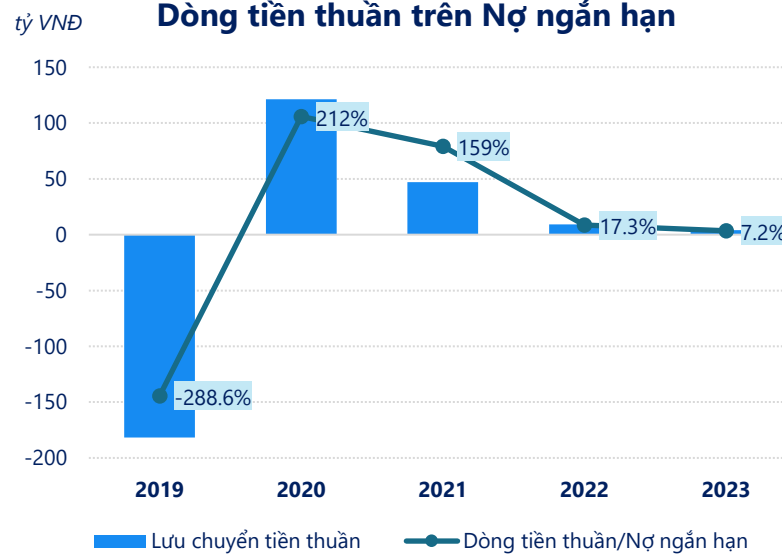
## Chỉ số thanh khoản



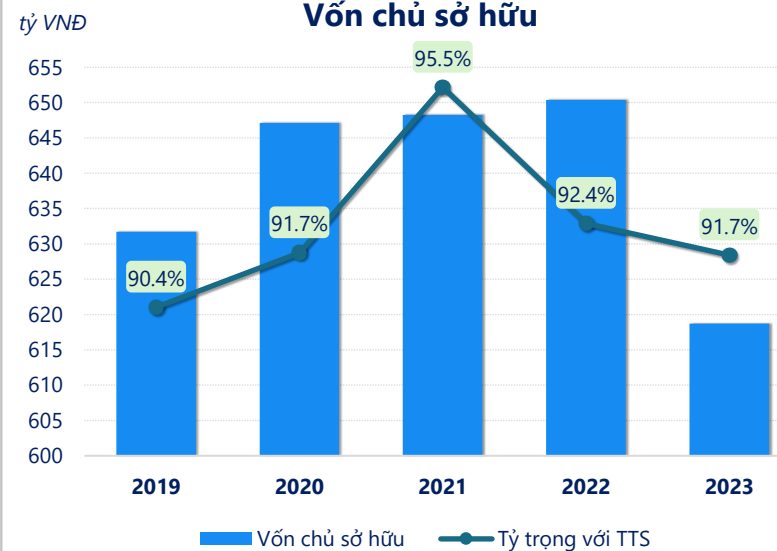
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>676</b>	<b>704</b>	<b>-4.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>386</b>	<b>384</b>	<b>0.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	235	231	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	89.4	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	59.3	59.1	0.2%
Hàng tồn kho	5.19	1.08	379%
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	3.09	-30.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>289</b>	<b>320</b>	<b>-9.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.19	0.16	16.5%
Tài sản cố định	196	232	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.91	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	86.0	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	2.91	2.84	2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>56.9</b>	<b>53.6</b>	<b>6.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>56.9</b>	<b>53.6</b>	<b>6.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	32.9	-2.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>619</b>	<b>650</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>619</b>	<b>650</b>	<b>-4.9%</b>
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>350</b>	<b>386</b>	<b>264</b>	<b>264</b>	<b>306</b>
Giá vốn hàng bán	226	264	157	139	176
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>124</b>	<b>122</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>130</b>
Doanh thu HĐTC	9.99	10.2	6.86	7.25	10.2
Chi phí TC	2.01	1.03	0.06	0.00	1.64
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.00</b>	<b>1.03</b>	<b>0.06</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0.23	4.82	4.58	4.54	6.01
Chi phí bán hàng	0.40	0.67	0.10	3.45	1.75
Chi phí QLDN	19.2	21.1	19.6	23.6	24.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>113</b>	<b>115</b>	<b>98.7</b>	<b>110</b>	<b>118</b>
Lợi nhuận khác	0.21	0.40	-0.23	2.40	3.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>113</b>	<b>115</b>	<b>98.4</b>	<b>112</b>	<b>121</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>90.3</b>	<b>98.5</b>	<b>84.9</b>	<b>90.6</b>	<b>98.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>87.7</b>	<b>96.7</b>	<b>86.1</b>	<b>90.6</b>	<b>96.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	157	103	120	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-206	56.4	21.3	-30.5	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.8	-91.9	-77.8	-80.7	-124
Tiền đầu kỳ	235	53.4	175	222	231
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-182</b>	<b>121</b>	<b>47.0</b>	<b>9.27</b>	<b>4.08</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	53.4	175	222	231	235